

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 52.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người ủy quyền: Ông Đàm Mạnh Cường

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CCCD số: 092084002925 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 30/12/2016.

Người được ủy quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CCCD số: 031069006598 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 12/12/2019.

Nội dung ủy quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đàm Mạnh Cường ủy quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được ủy quyền.
3. Thời hạn ủy quyền: Việc ủy quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy ủy quyền.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Thanh Bình

**NGƯỜI ỦY QUYỀN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Đàm Mạnh Cường

Số: 26 /CV-TASA DH - 2022

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Hợp nhất Quý II/2022)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 Fax: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý II/2022	Quý II/2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	467,641,133,938	40,913,160,188	426,727,973,750	1043.01%
Giá vốn hàng bán	459,249,921,239	33,247,226,065	426,002,695,174	1281.32%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,391,212,699	7,665,934,123	725,278,576	9.46%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,806,332,531	54,342,886,960	(52,536,554,429)	(96.68%)
Chi phí tài chính	1,512,098,184	13,453,319	1,498,644,865	11139.59%
Chi phí bán hàng	849,347,147	11,784,544	837,562,603	7107.30%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,995,266,046	3,812,703,740	182,562,306	4.79%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,840,833,853	58,170,879,480	(53,492,483,024)	(91.96%)
Lợi nhuận khác	68	956,001,566	(956,001,498)	(100.00%)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,840,833,921	59,126,881,046	(55,286,047,125)	(93.50%)
Thuế TNDN hiện hành	762,872,318	1,865,155,855	(1,102,283,537)	(59.10%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,072,667,137	57,436,408,393	(54,363,741,256)	(94.65%)

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2022 giảm 94.65% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2022 giảm 96.68% so với cùng kỳ năm ngoái do: Trong Quý II/2021, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty con. Công ty ghi nhận khoản lãi doanh thu tài chính. Quý II/2022, Công ty không có khoản doanh thu tài chính này.



- Chi phí tài chính Quý II/2022 tăng 11139.59% so với cùng kỳ năm ngoái: Trong Quý II/2022, Công ty CP Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (Công ty con) có phát sinh chi phí lãi vay để kinh doanh.

- Quý II/202, Công ty mẹ thu được khoản lợi nhuận từ bán phương tiện vận tải. Quý II/2022, Công ty không có các khoản thu này.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Nhu trên

-Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình



Số: 27 /CV-TASA DH - 2022

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường di Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 Fax: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	781,224,572,534	85,307,638,704	695,916,933,830	815.77%
Giá vốn hàng bán	764,601,582,500	68,757,066,790	695,844,515,710	1012.03%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,622,990,034	16,550,571,914	72,418,120	0.44%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,608,359,320	54,642,083,578	(51,033,724,258)	(93.40%)
Chi phí tài chính	2,267,000,595	17,745,972	2,249,254,623	(12674.73%)
Chi phí bán hàng	1,905,236,947	15,399,999	1,889,836,948	(12271.67%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,061,950,245	8,383,758,235	(321,807,990)	(3.84%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,997,161,567	62,775,751,286	(52,888,752,771)	(84.25%)
Lợi nhuận khác	(5,681)	1,410,604,066	(1,410,609,747)	(100.00%)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,997,155,886	64,186,355,352	(56,189,199,466)	(87.54%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,397,644,709	61,454,423,115	(55,056,778,406)	(89.59%)

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2022 giảm 89.59% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2022 giảm 93.40% so với cùng kỳ năm ngoái do: Trong Quý II/2021, Công ty mẹ đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty con. Vì vậy, 06 tháng đầu năm 2021 Công ty ghi nhận khoản lãi doanh thu tài chính. Trong 06 tháng đầu năm 2022, Công ty không có khoản doanh thu tài chính này.



- Chi phí tài chính 06 tháng đầu năm 2022 tăng 12674.73% so với cùng kỳ năm ngoái: Trong 06 tháng năm 2022, Công ty CP Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (Công ty con) có phát sinh chi phí lãi vay để kinh doanh.

- Trong 06 tháng đầu năm 2021, Công ty mẹ thu được khoản lợi nhuận từ bán phương tiện vận tải. 06 tháng đầu năm 2022, Công ty không có các khoản thu này.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Bình



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022</i>	1-2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2022</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2022</i>	4
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022</i>	5-23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		423,669,761,978	363,291,599,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,899,780,848	9,075,499,110
1. Tiền	111	V.1	35,899,780,848	9,075,499,110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368,949,047,107	340,213,700,197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27,864,085,530	27,879,637,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76,265,690,072	89,806,523,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.a	264,819,271,505	222,527,539,584
IV. Hàng tồn kho	140		17,060,683,260	13,804,797,649
1. Hàng tồn kho	141	V.4	17,060,683,260	13,804,797,649
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,760,250,763	197,602,206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	694,874,407	162,439,685
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		1,065,376,356	35,162,521
B. Tài sản dài hạn	200		26,926,621,447	14,252,348,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		477,808,000	473,808,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		477,808,000	473,808,000
II. Tài sản cố định	220		23,355,884,544	12,711,247,380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	8,826,025,622	5,865,648,980
- Nguyên giá	222		11,585,071,602	7,948,707,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,759,045,980)	(2,083,058,986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	14,529,858,922	6,845,598,400
- Nguyên giá	228		14,662,495,260	6,923,995,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(132,636,338)	(78,396,860)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,032,519,276	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,032,519,276	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,060,409,627	1,067,293,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	1,060,409,627	1,067,293,312
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		450,596,383,425	377,543,947,854

PH/DT/P
 V/Q/M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		136,607,222,505	67,751,542,675
I. Nợ ngắn hạn	310		135,861,508,227	64,220,247,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	10,424,096,818	9,066,712,539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,981,601,761	9,318,529,501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	969,903,552	2,392,160,114
4. Phải trả người lao động	314		891,045,900	1,171,001,200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	466,546,400	474,891,471
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	2,294,886,548	854,517,701
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	117,319,256,500	40,779,571,464
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,514,170,748	162,863,107
II. Nợ dài hạn	330		745,714,278	3,531,295,578
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	15,000,000	15,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	730,714,278	3,516,295,578
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	313,989,160,920	309,792,405,179
I. Vốn chủ sở hữu	410		313,989,160,920	309,792,405,179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187,110,000,000	187,110,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,926,933,100	29,926,933,100
3. Quỹ đầu tư phát triển	416		1,893,429,039	944,565,060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		260,870,979	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,563,724,337	56,246,799,875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,823,126,208	20,030,200,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,740,598,129	36,216,598,945
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		36,234,203,465	35,564,107,144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		450,596,383,425	377,543,947,854

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Trưởng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	467,641,133,938	40,913,160,188	781,224,572,534	85,307,638,704
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		467,641,133,938	40,913,160,188	781,224,572,534	85,307,638,704
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	459,249,921,239	33,247,226,065	764,601,682,500	68,757,066,790
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,391,212,699	7,665,934,123	16,622,890,034	16,550,571,914
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,806,332,531	54,342,886,960	3,608,359,320	54,642,083,578
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	1,512,098,184	13,453,319	2,267,000,595	17,745,972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,512,098,184	13,370,352	2,266,936,674	17,315,557
8 Chi phí bán hàng	24		849,347,147	11,784,544	1,905,236,947	15,329,999
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3,995,266,046	3,812,703,740	8,061,950,245	8,383,758,235
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,840,833,853	58,170,879,480	7,997,061,567	62,775,821,286
11 Thu nhập khác	31	VI.6	68	956,001,566	114	1,410,607,436
12 Chi phí khác	32	VI.7	-		5,795	3,370
13 Lợi nhuận khác	40		68	956,001,566	(5,681)	1,410,604,066
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,840,833,921	59,126,881,046	7,997,055,886	64,186,425,352
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	762,872,318	1,865,155,855	1,599,411,177	2,947,409,524
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	5,294,466	(174,683,202)	-	(215,407,287)
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,072,667,137	57,436,408,393	6,397,644,709	61,454,423,115
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2,402,570,816	57,442,162,019	5,740,598,129	61,454,423,115
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		670,096,321	(5,753,626)	657,046,580	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	128	3,434	307	3,674

Người lập


Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

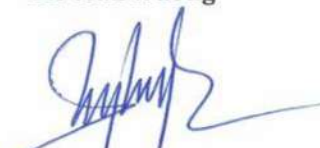
Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,997,055,886	64,186,425,352
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	730,226,472	9,353,313,896
- Các khoản dự phòng	03	-	(3,353,104,025)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(3,427,755)	72,155
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(2,044,617)	(1,846,762,612)
- Chi phí lãi vay	06	2,266,936,674	17,315,557
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,988,746,660	68,357,260,323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28,739,346,910)	(93,579,755,700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,255,885,611)	12,533,665,915
- Tăng, giảm các khoản phải trả(Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12,539,395,258)	(9,458,224,654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(525,551,037)	3,386,628,283
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(31,057,440,900)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,266,936,674)	(17,315,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,928,662,655)	(912,371,507)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(989,093,000)	(721,236,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40,256,124,485)	(51,468,790,297)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,668,882,912)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1,330,545,455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,867,644	382,091,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,664,015,268)	1,712,636,585
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138,413,246,500	4,572,830,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65,659,142,764)	(4,572,830,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,110,000)	(199,365,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72,740,993,736	(199,365,640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26,820,853,983	(49,955,519,352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,075,499,110	64,406,957,140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,427,755	(72,155)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35,899,780,848	14,451,365,633

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2022**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 18 tháng 10 năm 2021. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con, Chi nhánh và tỷ lệ sở hữu

D. N
C
C
A P I
D I
H P

• **Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia**

Công ty CP Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314807644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 04 tháng 11 năm 2021. Theo đó:

Vốn điều lệ : 71.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 86/42 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, VN

Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ các sản phẩm nhiên liệu xăng dầu, dầu gốc, phụ gia sản xuất dầu nhờn.

Công ty nắm giữ 50,704% vốn điều lệ thông qua việc sở hữu 3.600.000 cổ phần tại Công ty con này đến thời điểm 30/06/2022. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,704% tại Công ty con.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200793081-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2022.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Địa điểm kinh doanh tại TP Hà Nội**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Địa điểm kinh doanh tại TP Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh số :001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2020.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Văn phòng đại diện tại Tỉnh Thanh Hóa**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Văn phòng Đại diện tại Tỉnh Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện số 0200793081-003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2021.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

200
NG
PH
T
JNG
EN
5 H

Công ty áp dụng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thẩm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu TM, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	22,192,518,029		3,040,770,266	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	893,711,511		962,874,884	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	21,298,806,518		2,077,895,382	
Tiền gửi ngân hàng	13,707,262,819		6,034,728,844	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,867,354,586		4,168,466,486	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	11,839,908,233		1,866,262,358	
Cộng:	35,899,780,848		9,075,499,110	

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,864,085,530		27,879,637,613	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	15,321,619,093		13,866,625,814	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	12,542,466,437		14,013,011,799	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng:	27,864,085,530	-	27,879,637,613	-

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	264,819,271,505		222,527,539,584	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	160,229,271,505		157,485,039,584	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	104,590,000,000		65,042,500,000	
b. Phải thu khác dài hạn	477,808,000		473,808,000	
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	477,808,000		473,808,000	
Cộng:	265,297,079,505	-	223,001,347,584	-

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	59,596,141		84,667,031	
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	17,001,087,119		13,720,130,618	
Cộng:	17,060,683,260	-	13,804,797,649	-

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình (Phụ lục 02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

7. Chi phí trả trước	Cuối kỳ			Đầu năm
a Ngắn hạn	694,874,407			162,439,685
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-			16,363,636
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-			64,046,940
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	694,874,407			82,029,109
b Dài hạn	1,060,409,627			1,067,293,312
- Chi phí cải tạo văn phòng	281,151,910			335,708,320
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	373,291,189			162,099,524
- Thiết bị văn phòng và sửa xe	-			183,677,167
- Chi phí trả trước dài hạn khác	405,966,528			385,808,301
8. Phải trả người bán	Cuối kỳ			Đầu năm
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	6,138,394,457			7,323,631,415
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	4,285,702,361			1,743,081,124
Cộng:	10,424,096,818			9,066,712,539
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	78,248,514	73,910,061,024	73,818,086,653	170,222,885
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,092,102,632	1,599,411,177	2,928,662,655	762,851,154
- Thuế thu nhập cá nhân	221,808,968	391,292,593	576,272,048	36,829,513
- Thuế phí khác	-	18,000,000	18,000,000	-
Cộng:	2,392,160,114	75,918,764,794	77,341,021,356	969,903,552
10. Chi phí phải trả	Cuối kỳ			Đầu năm
Chi phí phải trả KH	466,546,400			474,891,471
Cộng:	466,546,400			474,891,471
11. Phải trả khác	Cuối kỳ			Đầu năm
a. Ngắn hạn	2,294,886,548			854,517,701
Cổ tức lợi nhuận phải trả	618,546,300			631,656,300
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	618,546,300			631,656,300
Phải trả phải nộp khác	1,676,340,248			222,861,401
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	556,340,248			222,861,401
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	1,120,000,000			-
b. Dài hạn	15,000,000			15,000,000
Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn	15,000,000			15,000,000
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải	15,000,000			15,000,000
Cộng:	2,309,886,548			869,517,701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	40,779,571,464	138,413,246,500	61,873,561,464	117,319,256,500
Cộng:	40,779,571,464	138,413,246,500	61,873,561,464	117,319,256,500
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Công ty CP TM DV năng lượng Hoàng Gia	3,516,295,578		2,785,581,300	730,714,278
Cộng:	3,516,295,578	-	2,785,581,300	730,714,278

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	187,110,000,000	187,110,000,000
Cổ phiếu quỹ	-	
Cộng:	187,110,000,000	187,110,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	187,110,000,000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,711,000	18,711,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,711,000	18,711,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,711,000	18,711,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,711,000	18,711,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

e. Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu kho CFS	-	4,744,999,327
Doanh thu bãi	7,418,935,087	7,165,638,465
Doanh thu vận tải	4,016,314,034	21,758,935,234
Doanh thu thương mại, dịch vụ	456,205,884,817	7,243,587,162
Cộng:	467,641,133,938	40,913,160,188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Giá vốn kho CFS	-	3,884,886,764
Giá vốn bãi	6,409,764,712	5,648,716,449
Giá vốn vận tải	3,765,153,787	17,710,651,795
Giá vốn thương mại, dịch vụ	449,075,002,740	6,002,971,057
Cộng:	459,249,921,239	33,247,226,065
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,802,913,158	2,110,561,762
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,419,373	
Lãi chuyển nhượng vốn Các công ty con		52,232,325,198
Cộng:	1,806,332,531	54,342,886,960
5. Chi phí tài chính	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Lãi tiền vay, phí bảo lãnh	1,512,098,184	13,370,352
Chênh lệch tỷ giá	-	82,967
Cộng:	1,512,098,184	13,453,319
6. Thu nhập khác	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	925,000,000
Thu nhập khác	68	31,001,566
Cộng	68	956,001,566
7. Chi phí khác	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Chi phí khác		
Cộng	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Chi phí nhân viên	1,996,332,499	1,327,807,824
Chi phí khấu hao TSCĐ	365,113,236	77,411,793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,012,964,826	1,476,303,667
Thuế, phí lệ phí	18,000,000	512,421,298
Chi phí bằng tiền khác	602,855,485	163,400,280
Lợi thế thương mại		255,358,878
Cộng	3,995,266,046	3,812,703,740
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	433,987,283,851	925,044,297
Chi phí nhân công	2,719,923,499	3,525,810,157
Chi phí Khấu hao TSCĐ	365,113,236	1,918,759,995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,419,358,361	29,584,752,822
Trích lập dự phòng	-	400,000,000
Phân bổ lợi thế thương mại	-	255,358,878
Chi phí bằng tiền khác	602,855,485	461,988,200
Cộng	464,094,534,432	37,071,714,349
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	762,872,318	1,865,155,855
Cộng	762,872,318	1,865,155,855
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5,294,466	(174,683,203)
Cộng	5,294,466	(174,683,203)
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6,397,644,709	61,454,423,115
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	5,740,598,129	61,454,423,115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18,711,000	16,728,076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	307	3,674

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ, hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 2 Khu vực: Miền Bắc và Miền Nam. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 04

Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh Thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại phụ lục số 05

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tài sản tài chính	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,899,780,848	35,899,780,848
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	368,949,047,107	368,949,047,107
Nợ phải trả tài chính	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	14,700,585,127	14,700,585,127
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	15,000,000	15,000,000

3. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan trong kỳ với Công ty:

- Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia: Công ty nắm giữ 50,704% vốn điều lệ thông qua sở hữu 3.600.000 cổ phần tại Công ty từ ngày 30/11/2021;
- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị,.. và tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị,..
- Các cổ đông lớn: Đàm Mạnh Cường, Nguyễn Duy Dinh (Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 20/04/2022 gần nhất với kỳ báo cáo); Phạm Duy Như Quỳnh không còn là cổ đông lớn từ ngày 08/03/2022
- Các tổ chức khác có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị:
 - + Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá Quý Bến Thành: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến hết ngày 10/3/2022;
 - + Công ty Cổ phần Dịch vụ TAZON;
 - + Công ty Cổ phần Oriental Cove;
 - + Công ty TNHH Thương mại Deli Farm;
 - + Công ty Cổ phần AllFarm;
 - + Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức
 - + Công ty TNHH Bách Phú Thịnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

- + Công ty Cổ phần Tổng Công ty Dầu tầm tơ Việt Nam;
- + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát;
- + Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hợp Lực: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT từ ngày 12/04/2022

- **Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác** **Từ 01/01/2022**
đến 30/06/2022

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác 609,522,000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Trong Quý II/2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty con. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II/2021 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp gián tiếp từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập lại với mục đích so sánh số liệu báo cáo cùng kỳ năm nay.

5. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình


07
TY
N
AI
THI
HAI
P

Phụ lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	1,531,757,025	2,893,674,715	3,177,895,818	345,380,408	7,948,707,966
- Mua trong kỳ	3,636,363,636	-	-	-	3,636,363,636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,168,120,661	2,893,674,715	3,177,895,818	345,380,408	11,585,071,602
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150,000,020	1,207,933,082	655,282,872	69,843,012	2,083,058,986
- Khấu hao trong kỳ	7,939,254	401,579,538	223,195,680	43,272,522	675,986,994
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157,939,274	1,609,512,620	878,478,552	113,115,534	2,759,045,980
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1,381,757,005	1,685,741,633	2,522,612,946	275,537,396	5,865,648,980
- Tại ngày cuối kỳ:	5,010,181,387	1,284,162,095	2,299,417,266	232,264,874	8,826,025,622



Phu lục số 02:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm	6,923,995,260		6,923,995,260
2. Số tăng trong kỳ	7,738,500,000		7,738,500,000
- Mua trong kỳ	7,738,500,000		7,738,500,000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	14,662,495,260	-	14,662,495,260
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	78,396,860		78,396,860
2. Số tăng trong kỳ	54,239,478	-	54,239,478
- Khấu hao trong kỳ	54,239,478	-	54,239,478
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	132,636,338	-	132,636,338
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	6,845,598,400	-	6,845,598,400
- Tại ngày cuối kỳ:	14,529,858,922	-	14,529,858,922

Phụ lục số 03:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	(22,095,490,500)	3,456,376,709	108,532,185	6,737,900,615	15,599,430,307	200,204,108,816
Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
Lãi trong năm trước					69,418,208	197,346,977	47,443,198,945	47,709,964,130
Tăng khác		20,639,573,600	22,095,490,500	36,152,251,828	320,129,901		5,548,113,409	84,755,559,238
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				4,044,521,393	498,080,294	5,990,682,532	12,343,942,786	22,877,227,005
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	29,926,933,100	-	35,564,107,144	-	944,565,060	56,246,799,875	309,792,405,179
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	29,926,933,100	-	35,564,107,144	-	944,565,060	56,246,799,875	309,792,405,179
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							5,740,598,129	5,740,598,129
Phân phối lợi nhuận					948,863,979	948,863,979	(3,334,073,667)	(1,436,345,709)
Giảm vốn trong kỳ								-
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ				(670,096,321)				(670,096,321)
Chi quỹ và chi khác					687,993,000		89,600,000	777,593,000
4. Số dư cuối kỳ :	187,110,000,000	29,926,933,100	-	36,234,203,465	260,870,979	1,893,429,039	58,563,724,337	313,989,160,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 04: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

TT	Nội dung	Khu vực địa lý		Tổng Cộng
		Miền Bắc	Miền Nam	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,780,665,441	438,860,468,497	467,641,133,938
2	Các khoản giảm trừ Doanh thu			-
3	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25,388,393,535	433,861,527,704	459,249,921,239
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,392,271,906	4,998,940,793	8,391,212,699
	Doanh thu hoạt động tài chính	1,804,329,904	2,002,627	1,806,332,531
	Chi phí tài chính		1,512,098,184	1,512,098,184
	Chi phí bán hàng		849,347,147	849,347,147
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,081,413,102	913,852,944	3,995,266,046
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,115,188,708	1,725,645,145	3,840,833,853
	Lợi nhuận khác	68		68
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,115,188,776	1,725,645,145	3,840,833,921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục số 05: Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng Cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	456,205,884,817	11,435,249,121	467,641,133,938
2	Các khoản giảm trừ Doanh thu			-
3	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	449,075,002,740	10,174,918,499	459,249,921,239
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,130,882,077	1,260,330,622	8,391,212,699
5	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			1,806,332,531
	Chi phí tài chính			1,512,098,184
	Chi phí bán hàng			849,347,147
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,995,266,046
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			3,840,833,853
	Lợi nhuận khác			68
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			3,840,833,921